

No.: 148/CTN

Can Tho, March 23, 2026



EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

**To: - State Securities Commission
-Hanoi Stock Exchange**

1. Name of organization: CANTHO WATER SUPPLY - SEWERAGE JOINT STOCK COMPANY.
2. Stock code/ Broker code: CTW
3. Address: Nguyen Trai Street, Ninh Kieu Ward, Can Tho City.
4. Tel.: 02923.810.188 Fax: 02923.810.188
5. Contents of disclosure:
 - Report No.147/CTN dated March 23, 2026 Report on the failure to meet the requirements for a public company as stipulated by the Securities Law.
6. This information was published on the company's website on 23/3/2026 (date), as in the link: <https://ctn-cantho.com.vn> (Investor Relations).

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Attached documents:

- Report No. 147/CTN
dated March 23, 2026.

**Legal representative
GENERAL DIRECTOR**

Nguyen Tung Nguyen

Number: 147/CTN

Can Tho, March 23, 2026

REPORT

on the failure to meet the requirements for a public company as stipulated by the Securities Law.

To:

- State Securities Commission
- Hanoi Stock Exchange

Based on the Enterprise Law No. 59/2020/QH14 dated June 17, 2020;

Based on the Securities Law No. 54/2019/QH14 dated November 26, 2019;

Based on Law No. 56/2024/QH15 dated November 29, 2024 (Law amending and supplementing a number of articles of the Securities Law and other laws);

Based on Decree No. 155/2020/ND-CP and Decree 245/2025/ND-CP amending and supplementing a number of articles of Decree 155/2020/ND-CP;

Based on Circular No. 19/2025/TT-BTC dated May 5, 2025 of the Ministry of Finance regulating the registration of public companies and the status of public companies;

Based on Official Letter No. 6535/UBCK-GSDC dated October 21, 2025, from the State Securities Commission regarding the eligibility of a public company as stipulated in Law No. 56/2024/QH15;

Can Tho Water Supply and Sewerage Joint Stock Company reports to the State Securities Commission/Hanoi Stock Exchange about its failure to meet the conditions for a public company as follows:

1. Regulations on public company requirements: Pursuant to Clause 11, Article 1 of Law No. 56/2024/QH15 (effective from January 01, 2026), which amends Point a, Clause 1, Article 32 of the Law on Securities: *"A company must have a contributed charter capital of at least 30 billion VND, an owner's equity of at least 30 billion VND, and at least 10% of the voting shares held by at least 100 non-major shareholders."*

2. Actual situation of the Company: According to the most recent list of security holders as of July 17, 2025, Can Tho Water Supply and Sewerage Joint Stock Company

(Stock Code: CTW, UpCom exchange) has a charter capital of 280 billion VND with a total of 254 shareholders. The current shareholder structure is as follows:

No	Shareholder Name	Number of Shares	Percentage	Notes
1	People's Committee of Can Tho City	14.280.000	51,00%	State-owned shareholder
2	Joint Stock Company - Binh Duong Water - Environment Corporation	6.900.000	24,64%	Major shareholder
3	Thu Dau Mot Water Joint Stock Company	6.429.900	22,96%	Major shareholder
4	Other shareholders	390.100	1,39%	
	Total	28.000.000	100,00%	

As such, based on the most recent list of security holders, CTW has not yet satisfied the requirements for a public company as prescribed, specifically: failing to ensure that at least 10% of the voting shares are held by at least 100 non-major shareholders.

While awaiting the official opinion of the State Securities Commission, the Company commits to continuing to fully and seriously fulfill its obligations as a public company in accordance with the law on securities and related guiding documents.

The Company respectfully submits this notification to the State Securities Commission.

Respectfully./.

Recipients:

- As above;
- Chairman of the Board, Head of Supervisory Board, General Director;
- Archives: Admin Dept

GENERAL DIRECTOR

Attached documents:

- List of VSDC shareholders as of July 17, 2025.

NGUYEN TUNG NGUYEN

DANH SÁCH TỔNG HỢP NGƯỜI SỞ HỮU CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN QUYỀN

Số: VNDVCAVSDC003249/VSDCTWXX

Tên chứng khoán:

**Cổ phiếu Công ty cổ phần Cấp thoát nước
Cần Thơ**

Kính gửi:

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ

Mã chứng khoán: Mã trong nước/Mã ISIN: **VN000000CTW4/CTW**
Mệnh giá: **10.000**

Loại quyền:

Ngày ĐKCC:

Tỷ lệ thực hiện:

Ngày thanh toán:

Giá thanh toán (áp dụng trường hợp thanh toán tiền cho cổ
đồng khi giải thể doanh nghiệp, đóng quỹ):

**DVCAST Cash dividends
17/07/2025**

**CASH-14
09/12/2025**

STT	Họ và tên	Mã định danh NDT (SID)	Mã nhà đầu tư (Investor code)	Số ĐKSH	Ngày cấp	Địa chỉ	Email	Điện thoại	Quốc tịch	Số lượng chứng khoán nắm giữ			Số tiền thanh toán trước thuế			Thuế thu nhập cá nhân			Số tiền thanh toán sau thuế		
										Chưa lưu ký	Lưu ký	Cộng	Chưa lưu ký	Lưu ký	Cộng	Chưa lưu ký	Lưu ký	Cộng	Chưa lưu ký	Lưu ký	Cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
I. MÔI GIỚI TRONG NƯỚC																					
I. Cá nhân																					
1.1.1	BÙI V TRIN									300	300	0	420.000	420.000	0	21.000	21.000	0	399.000	399.000	
1.1.2	Bùi A									400	400	0	560.000	560.000	0	28.000	28.000	0	532.000	532.000	
1.1.3	Bùi N									25	25	0	35.000	35.000	0	1.750	1.750	0	33.250	33.250	
1.1.4	Bùi Q									800	800	0	1.120.000	1.120.000	0	56.000	56.000	0	1.064.000	1.064.000	
1.1.5	Bùi X									1.000	1.000	0	1.400.000	1.400.000	0	70.000	70.000	0	1.330.000	1.330.000	
1.1.6	Chung									1.600	1.600	0	2.240.000	2.240.000	0	112.000	112.000	0	2.128.000	2.128.000	
1.1.7	Dương									0	500	700.000	0	700.000	35.000	0	35.000	665.000	0	665.000	
1.1.8	Dương									200	200	0	280.000	280.000	0	14.000	14.000	0	266.000	266.000	
1.1.9	Dương Trang									0	6.200	8.680.000	0	8.680.000	434.000	0	434.000	8.246.000	0	8.246.000	
1.1.10	HOÀN MINH									1	1	0	1.400	1.400	0	70	70	0	1.330	1.330	
1.1.11	HUYỀN TUYẾT									100	100	0	140.000	140.000	0	7.000	7.000	0	133.000	133.000	
1.1.12	Hoàng									1.100	1.100	0	1.540.000	1.540.000	0	77.000	77.000	0	1.463.000	1.463.000	
1.1.13	Hoàng Thủy									0	600	840.000	0	840.000	42.000	0	42.000	798.000	0	798.000	
1.1.14	Hoàng									500	500	0	700.000	700.000	0	35.000	35.000	0	665.000	665.000	
1.1.15	Huỳnh C									0	2.900	4.060.000	0	4.060.000	203.000	0	203.000	3.857.000	0	3.857.000	
1.1.16	Huỳnh E									0	2.900	4.060.000	0	4.060.000	203.000	0	203.000	3.857.000	0	3.857.000	
1.1.17	Huỳnh E									0	1.100	1.540.000	0	1.540.000	77.000	0	77.000	1.463.000	0	1.463.000	
1.1.18	Huỳnh M									0	800	1.120.000	0	1.120.000	56.000	0	56.000	1.064.000	0	1.064.000	
1.1.19	Huỳnh M									200	200	0	280.000	280.000	0	14.000	14.000	0	266.000	266.000	
1.1.20	Huỳnh T									0	200	280.000	0	280.000	14.000	0	14.000	266.000	0	266.000	
1.1.21	Huỳnh T									0	6.900	9.660.000	0	9.660.000	483.000	0	483.000	9.177.000	0	9.177.000	
1.1.22	Huỳnh T									0	1.000	1.400.000	0	1.400.000	70.000	0	70.000	1.330.000	0	1.330.000	
1.1.23	Huỳnh T Linh									0	200	280.000	0	280.000	14.000	0	14.000	266.000	0	266.000	
1.1.24	Huỳnh V									0	2.100	2.940.000	0	2.940.000	147.000	0	147.000	2.793.000	0	2.793.000	
1.1.25	Huỳnh V									0	700	980.000	0	980.000	49.000	0	49.000	931.000	0	931.000	
1.1.26	Hữu Thị									00	300	0	420.000	420.000	0	21.000	21.000	0	399.000	399.000	

55249
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ CẦN THƠ
P. C. A

1.1.27	Hồng Ngo		4.000	5.600.000	0	5.600.000	280.000	0	280.000	5.320.000	0	5.320.000
1.1.28	Khuu Tha		200	280.000	0	280.000	14.000	0	14.000	266.000	0	266.000
1.1.29	La Quôc T		1.000	1.400.000	0	1.400.000	70.000	0	70.000	1.330.000	0	1.330.000
1.1.30	La Thị Th		2.200	0	3.080.000	3.080.000	0	154.000	154.000	0	2.926.000	2.926.000
1.1.31	LÊ DUY L		600	0	840.000	840.000	0	42.000	42.000	0	798.000	798.000
1.1.32	LÊ HOÀN		1.300	1.820.000	0	1.820.000	91.000	0	91.000	1.729.000	0	1.729.000
1.1.33	LÊ HOÀN		1.100	0	1.540.000	1.540.000	0	77.000	77.000	0	1.463.000	1.463.000
1.1.34	LÊ HUYỆ NHUNG		2.000	0	2.800.000	2.800.000	0	140.000	140.000	0	2.660.000	2.660.000
1.1.35	LÊ HỒNG		100	0	140.000	140.000	0	7.000	7.000	0	133.000	133.000
1.1.36	LÊ THỊ K		2.000	0	2.800.000	2.800.000	0	140.000	140.000	0	2.660.000	2.660.000
1.1.37	LÊ THỊ Y TRANG		800	0	1.120.000	1.120.000	0	56.000	56.000	0	1.064.000	1.064.000
1.1.38	LÊ TUÂN		3.000	0	4.200.000	4.200.000	0	210.000	210.000	0	3.990.000	3.990.000
1.1.39	LÊ TÂN H		400	0	560.000	560.000	0	28.000	28.000	0	532.000	532.000
1.1.40	LỖ VĨNH		2.900	4.060.000	0	4.060.000	203.000	0	203.000	3.857.000	0	3.857.000
1.1.41	Lâm Ngư		5.300	7.420.000	0	7.420.000	371.000	0	371.000	7.049.000	0	7.049.000
1.1.42	Lâm Nhậ		400	0	560.000	560.000	0	28.000	28.000	0	532.000	532.000
1.1.43	Lâm Quu		200	280.000	0	280.000	14.000	0	14.000	266.000	0	266.000
1.1.44	Lâm Thị		2.300	3.220.000	0	3.220.000	161.000	0	161.000	3.059.000	0	3.059.000
1.1.45	Lê Chi C	0	11.900	0	16.660.000	16.660.000	0	833.000	833.000	0	15.827.000	15.827.000
1.1.46	Lê Chi V		200	280.000	0	280.000	14.000	0	14.000	266.000	0	266.000
1.1.47	Lê Hoài T		2.600	3.640.000	0	3.640.000	182.000	0	182.000	3.458.000	0	3.458.000
1.1.48	Lê Hoàng		900	1.260.000	0	1.260.000	63.000	0	63.000	1.197.000	0	1.197.000
1.1.49	Lê Hoàng		200	280.000	0	280.000	14.000	0	14.000	266.000	0	266.000
1.1.50	Lê Hoàng		400	560.000	0	560.000	28.000	0	28.000	532.000	0	532.000
1.1.51	Lê Huynh Thắng		200	280.000	0	280.000	14.000	0	14.000	266.000	0	266.000
1.1.52	Lê Quốc		800	1.120.000	0	1.120.000	56.000	0	56.000	1.064.000	0	1.064.000
1.1.53	Lê Thani		400	560.000	0	560.000	28.000	0	28.000	532.000	0	532.000
1.1.54	Lê Tháo		1.800	2.520.000	0	2.520.000	126.000	0	126.000	2.394.000	0	2.394.000
1.1.55	Lê Thị M	0	500	0	700.000	700.000	0	35.000	35.000	0	665.000	665.000
1.1.56	Lê Thị M		200	280.000	0	280.000	14.000	0	14.000	266.000	0	266.000
1.1.57	Lê Thị M	00	3.000	0	4.200.000	4.200.000	0	210.000	210.000	0	3.990.000	3.990.000
1.1.58	Lê Trun		4.500	6.300.000	0	6.300.000	315.000	0	315.000	5.985.000	0	5.985.000
1.1.59	Lê Tron	0	400	0	560.000	560.000	0	28.000	28.000	0	532.000	532.000

1.1.60	L	200	200	0	280.000	280.000	0	14.000	14.000	0	266.000	266.000
1.1.61	L	0	1.000	1.400.000	0	1.400.000	70.000	0	70.000	1.330.000	0	1.330.000
1.1.62	L	0	4.100	5.740.000	0	5.740.000	287.000	0	287.000	5.453.000	0	5.453.000
1.1.63	L	0	800	1.120.000	0	1.120.000	56.000	0	56.000	1.064.000	0	1.064.000
1.1.64	L	0	900	1.260.000	0	1.260.000	63.000	0	63.000	1.197.000	0	1.197.000
1.1.65	L	800	800	0	1.120.000	1.120.000	0	56.000	56.000	0	1.064.000	1.064.000
1.1.66	L	0	1.500	2.100.000	0	2.100.000	105.000	0	105.000	1.995.000	0	1.995.000
1.1.67	L	0	3.200	4.480.000	0	4.480.000	224.000	0	224.000	4.256.000	0	4.256.000
1.1.68	L	0	4.000	5.600.000	0	5.600.000	280.000	0	280.000	5.320.000	0	5.320.000
1.1.69	MA NH	100	100	0	140.000	140.000	0	7.000	7.000	0	133.000	133.000
1.1.70	Mai	1.100	1.100	0	1.540.000	1.540.000	0	77.000	77.000	0	1.463.000	1.463.000
1.1.71	NGU	800	800	0	1.120.000	1.120.000	0	56.000	56.000	0	1.064.000	1.064.000
1.1.72	NGU THO	600	600	0	840.000	840.000	0	42.000	42.000	0	798.000	798.000
1.1.73	NGU LINE	3.400	3.400	0	4.760.000	4.760.000	0	238.000	238.000	0	4.522.000	4.522.000
1.1.74	NGU HUY	31	31	0	43.400	43.400	0	2.170	2.170	0	41.230	41.230
1.1.75	NGU HUN	1	1	0	1.400	1.400	0	70	70	0	1.330	1.330
1.1.76	NGU TUAI	265	265	0	371.000	371.000	0	18.550	18.550	0	352.450	352.450
1.1.77	NGU DON	1	1	0	1.400	1.400	0	70	70	0	1.330	1.330
1.1.78	NGUY MAN	1	1	0	1.400	1.400	0	70	70	0	1.330	1.330
1.1.79	NGUY TUNG	1.800	1.800	0	2.520.000	2.520.000	0	126.000	126.000	0	2.394.000	2.394.000
1.1.80	NGUY TUAN	900	900	0	1.260.000	1.260.000	0	63.000	63.000	0	1.197.000	1.197.000
1.1.81	NGUY	1.000	1.000	0	1.400.000	1.400.000	0	70.000	70.000	0	1.330.000	1.330.000
1.1.82	NGUY NGOC	700	700	0	980.000	980.000	0	49.000	49.000	0	931.000	931.000
1.1.83	NGUY LONG	1.200	1.200	0	1.680.000	1.680.000	0	84.000	84.000	0	1.596.000	1.596.000
1.1.84	NGO T LUON	100	100	0	140.000	140.000	0	7.000	7.000	0	133.000	133.000
1.1.85	Nguyễn	0	2.200	3.080.000	0	3.080.000	154.000	0	154.000	2.926.000	0	2.926.000
1.1.86	Nguyễn	0	2.400	3.360.000	0	3.360.000	168.000	0	168.000	3.192.000	0	3.192.000
1.1.87	Nguyễn	0	2.000	2.800.000	0	2.800.000	140.000	0	140.000	2.660.000	0	2.660.000
1.1.88	Nguyễn Thanh	0	1.600	2.240.000	0	2.240.000	112.000	0	112.000	2.128.000	0	2.128.000
1.1.89	Nguyễn	100	100	0	140.000	140.000	0	7.000	7.000	0	133.000	133.000
1.1.90	Nguyễn	100	400	0	560.000	560.000	0	28.000	28.000	0	532.000	532.000
1.1.91	Nguyễn	0	400	560.000	0	560.000	28.000	0	28.000	532.000	0	532.000
1.1.92	Nguyễn Diem	0	500	0	700.000	700.000	0	35.000	35.000	0	665.000	665.000

[illegible]

1.1.126	Nguyễn	0	3.900	5.460.000	0	5.460.000	273.000	0	273.000	5.187.000	0	5.187.000
1.1.127	Nguyễn	0	3.600	5.040.000	0	5.040.000	252.000	0	252.000	4.788.000	0	4.788.000
1.1.128	Nguyễn Thánh	0	1.600	2.240.000	0	2.240.000	112.000	0	112.000	2.128.000	0	2.128.000
1.1.129	Nguyễn	0	2.200	3.080.000	0	3.080.000	154.000	0	154.000	2.926.000	0	2.926.000
1.1.130	Nguyễn	0	200	280.000	0	280.000	14.000	0	14.000	266.000	0	266.000
1.1.131	Nguyễn	0	200	280.000	0	280.000	14.000	0	14.000	266.000	0	266.000
1.1.132	Nguyễn Hân	00	100	0	140.000	140.000	0	7.000	7.000	0	133.000	133.000
1.1.133	Nguyễn	0	800	1.120.000	0	1.120.000	56.000	0	56.000	1.064.000	0	1.064.000
1.1.134	Nguyễn	0	900	1.260.000	0	1.260.000	63.000	0	63.000	1.197.000	0	1.197.000
1.1.135	Nguyễn Nguyễn	500	11.600	0	16.240.000	16.240.000	0	812.000	812.000	0	15.428.000	15.428.000
1.1.136	Nguyễn	0	3.900	5.460.000	0	5.460.000	273.000	0	273.000	5.187.000	0	5.187.000
1.1.137	Nguyễn	0	1.000	1.400.000	0	1.400.000	70.000	0	70.000	1.330.000	0	1.330.000
1.1.138	Nguyễn	0	3.500	4.900.000	0	4.900.000	245.000	0	245.000	4.655.000	0	4.655.000
1.1.139	Nguyễn	3	68	0	95.200	95.200	0	4.760	4.760	0	90.440	90.440
1.1.140	Nguyễn	0	200	280.000	0	280.000	14.000	0	14.000	266.000	0	266.000
1.1.141	Nguyễn	0	200	0	280.000	280.000	0	14.000	14.000	0	266.000	266.000
1.1.142	Nguyễn	0	800	1.120.000	0	1.120.000	56.000	0	56.000	1.064.000	0	1.064.000
1.1.143	Nguyễn	0	200	280.000	0	280.000	14.000	0	14.000	266.000	0	266.000
1.1.144	Nguyễn	0	4.000	5.600.000	0	5.600.000	280.000	0	280.000	5.320.000	0	5.320.000
1.1.145	Nguyễn	0	2.700	3.780.000	0	3.780.000	189.000	0	189.000	3.591.000	0	3.591.000
1.1.146	Nguyễn	0	2.000	2.800.000	0	2.800.000	140.000	0	140.000	2.660.000	0	2.660.000
1.1.147	Nguyễn	0	200	280.000	0	280.000	14.000	0	14.000	266.000	0	266.000
1.1.148	Nguyễn	0	200	280.000	0	280.000	14.000	0	14.000	266.000	0	266.000
1.1.149	Nguyễn Xu	0	800	1.120.000	0	1.120.000	56.000	0	56.000	1.064.000	0	1.064.000
1.1.150	Nguyễn Xu	0	2.800	0	3.920.000	3.920.000	0	196.000	196.000	0	3.724.000	3.724.000
1.1.151	Nguyễn Xu	0	100	0	140.000	140.000	0	7.000	7.000	0	133.000	133.000
1.1.152	Nguyễn Xu Phuong	0	1.000	1.400.000	0	1.400.000	70.000	0	70.000	1.330.000	0	1.330.000
1.1.153	Nguyễn Đô	0	1.000	1.400.000	0	1.400.000	70.000	0	70.000	1.330.000	0	1.330.000
1.1.154	Nguyễn Đ	0	3	0	4.200	4.200	0	210	210	0	3.990	3.990
1.1.155	Nguyễn D	0	13.800	0	19.320.000	19.320.000	0	966.000	966.000	0	18.354.000	18.354.000
1.1.156	Ngô Hoàng	0	700	980.000	0	980.000	49.000	0	49.000	931.000	0	931.000
1.1.157	Ngô Hồng	0	1.300	1.820.000	0	1.820.000	91.000	0	91.000	1.729.000	0	1.729.000
1.1.158	Ngô Quốc	0	200	280.000	0	280.000	14.000	0	14.000	266.000	0	266.000
1.1.159	PHAM TÂN	0	8.000	0	11.200.000	11.200.000	0	560.000	560.000	0	10.640.000	10.640.000

8001
CÔNG
CỐ P
THOÁ
CÂN T
TIÊU T

I.1.160	Phan	0	800	1.120.000	0	1.120.000	56.000	0	56.000	1.064.000	0	1.064.000
I.1.161	Phan	0	200	280.000	0	280.000	14.000	0	14.000	266.000	0	266.000
I.1.162	Phan Holan	20	220	0	308.000	308.000	0	15.400	15.400	0	292.600	292.600
I.1.163	Phan	00	200	0	280.000	280.000	0	14.000	14.000	0	266.000	266.000
I.1.164	Phan	0	3.300	4.620.000	0	4.620.000	231.000	0	231.000	4.389.000	0	4.389.000
I.1.165	Phan	0	6.700	9.380.000	0	9.380.000	469.000	0	469.000	8.911.000	0	8.911.000
I.1.166	Phan	0	300	420.000	0	420.000	21.000	0	21.000	399.000	0	399.000
I.1.167	Phan Phuon	0	1.900	2.660.000	0	2.660.000	133.000	0	133.000	2.527.000	0	2.527.000
I.1.168	Phan	0	600	840.000	0	840.000	42.000	0	42.000	798.000	0	798.000
I.1.169	Phan	00	900	0	1.260.000	1.260.000	0	63.000	63.000	0	1.197.000	1.197.000
I.1.170	Phan Thuy	0	2.000	2.800.000	0	2.800.000	140.000	0	140.000	2.660.000	0	2.660.000
I.1.171	Phan	0	5.600	7.840.000	0	7.840.000	392.000	0	392.000	7.448.000	0	7.448.000
I.1.172	Phan	0	200	280.000	0	280.000	14.000	0	14.000	266.000	0	266.000
I.1.173	Phan	0	200	280.000	0	280.000	14.000	0	14.000	266.000	0	266.000
I.1.174	Phan	0	600	840.000	0	840.000	42.000	0	42.000	798.000	0	798.000
I.1.175	Phan	0	1.000	1.400.000	0	1.400.000	70.000	0	70.000	1.330.000	0	1.330.000
I.1.176	Phan	600	1.600	0	2.240.000	2.240.000	0	112.000	112.000	0	2.128.000	2.128.000
I.1.177	Phan	0	1.100	1.540.000	0	1.540.000	77.000	0	77.000	1.463.000	0	1.463.000
I.1.178	Phan	0	200	280.000	0	280.000	14.000	0	14.000	266.000	0	266.000
I.1.179	Phan	0	800	1.120.000	0	1.120.000	56.000	0	56.000	1.064.000	0	1.064.000
I.1.180	Phan	200	1.200	0	1.680.000	1.680.000	0	84.000	84.000	0	1.596.000	1.596.000
I.1.181	Phan	0.000	10.000	0	14.000.000	14.000.000	0	700.000	700.000	0	13.300.000	13.300.000
I.1.182	Phan	8.700	18.700	0	26.180.000	26.180.000	0	1.309.000	1.309.000	0	24.871.000	24.871.000
I.1.183	Phan	1.000	1.000	0	1.400.000	1.400.000	0	70.000	70.000	0	1.330.000	1.330.000
I.1.184	Phan	1.100	1.100	0	1.540.000	1.540.000	0	77.000	77.000	0	1.463.000	1.463.000
I.1.185	Phan	0	400	560.000	0	560.000	28.000	0	28.000	532.000	0	532.000
I.1.186	Phan	0	1.000	1.400.000	0	1.400.000	70.000	0	70.000	1.330.000	0	1.330.000
I.1.187	Phan	0	200	280.000	0	280.000	14.000	0	14.000	266.000	0	266.000
I.1.188	Sử Vĩ	0	200	280.000	0	280.000	14.000	0	14.000	266.000	0	266.000
I.1.189	TRU LICH	3.900	3.900	0	5.460.000	5.460.000	0	273.000	273.000	0	5.187.000	5.187.000
I.1.190	TRAI CHU	500	500	0	700.000	700.000	0	35.000	35.000	0	665.000	665.000
I.1.191	TRAI	600	600	0	840.000	840.000	0	42.000	42.000	0	798.000	798.000
I.1.192	TRAI	1.500	1.500	0	2.100.000	2.100.000	0	105.000	105.000	0	1.995.000	1.995.000

1.1.193	TRINH H QUAN	0	900	0	1.260.000	1.260.000	0	63.000	63.000	0	1.197.000	1.197.000
1.1.194	Thái Văn		800	1.120.000	0	1.120.000	56.000	0	56.000	1.064.000	0	1.064.000
1.1.195	Triệu Ng	0	1.800	0	2.520.000	2.520.000	0	126.000	126.000	0	2.394.000	2.394.000
1.1.196	Trương C Phong	0	100	0	140.000	140.000	0	7.000	7.000	0	133.000	133.000
1.1.197	Trương V		200	280.000	0	280.000	14.000	0	14.000	266.000	0	266.000
1.1.198	Trần Anh		1.800	2.520.000	0	2.520.000	126.000	0	126.000	2.394.000	0	2.394.000
1.1.199	Trần Chiê	0	600	0	840.000	840.000	0	42.000	42.000	0	798.000	798.000
1.1.200	Trần Châ		2.600	3.640.000	0	3.640.000	182.000	0	182.000	3.458.000	0	3.458.000
1.1.201	Trần Cánh		200	280.000	0	280.000	14.000	0	14.000	266.000	0	266.000
1.1.202	Trần Khá		200	280.000	0	280.000	14.000	0	14.000	266.000	0	266.000
1.1.203	Trần Kim		3.000	4.200.000	0	4.200.000	210.000	0	210.000	3.990.000	0	3.990.000
1.1.204	Trần Minh		1.000	1.400.000	0	1.400.000	70.000	0	70.000	1.330.000	0	1.330.000
1.1.205	Trần Minh		600	840.000	0	840.000	42.000	0	42.000	798.000	0	798.000
1.1.206	Trần Minh		200	280.000	0	280.000	14.000	0	14.000	266.000	0	266.000
1.1.207	Trần Nguy Vinh		1.000	1.400.000	0	1.400.000	70.000	0	70.000	1.330.000	0	1.330.000
1.1.208	Trần Nguy Kim Thoa		2.900	4.060.000	0	4.060.000	203.000	0	203.000	3.857.000	0	3.857.000
1.1.209	Trần Quan		200	280.000	0	280.000	14.000	0	14.000	266.000	0	266.000
1.1.210	Trần Than		1.000	1.400.000	0	1.400.000	70.000	0	70.000	1.330.000	0	1.330.000
1.1.211	Trần Than		600	840.000	0	840.000	42.000	0	42.000	798.000	0	798.000
1.1.212	Trần Thị K Phuong		6.100	8.540.000	0	8.540.000	427.000	0	427.000	8.113.000	0	8.113.000
1.1.213	Trần Thị T		600	0	840.000	840.000	0	42.000	42.000	0	798.000	798.000
1.1.214	Trần Trọng		80	0	112.000	112.000	0	5.600	5.600	0	106.400	106.400
1.1.215	Trần Văn L		200	280.000	0	280.000	14.000	0	14.000	266.000	0	266.000
1.1.216	Trần Văn T		2.000	2.800.000	0	2.800.000	140.000	0	140.000	2.660.000	0	2.660.000
1.1.217	Trần Văn T		200	280.000	0	280.000	14.000	0	14.000	266.000	0	266.000
1.1.218	Trần Văn T	0	1.000	0	1.400.000	1.400.000	0	70.000	70.000	0	1.330.000	1.330.000
1.1.219	Trần Đức L	0	7.000	0	9.800.000	9.800.000	0	490.000	490.000	0	9.310.000	9.310.000
1.1.220	Trần Đức T	0	3.700	0	5.180.000	5.180.000	0	259.000	259.000	0	4.921.000	4.921.000
1.1.221	Trịnh Hoà		2.200	3.080.000	0	3.080.000	154.000	0	154.000	2.926.000	0	2.926.000
1.1.222	Trịnh Hữu F		200	280.000	0	280.000	14.000	0	14.000	266.000	0	266.000
1.1.223	Trịnh Thị D		200	280.000	0	280.000	14.000	0	14.000	266.000	0	266.000
1.1.224	TA PHUON		200	0	280.000	280.000	0	14.000	14.000	0	266.000	266.000
1.1.225	Ta Trương C		100	0	140.000	140.000	0	7.000	7.000	0	133.000	133.000
1.1.226	VÕ ĐỨC N		200	0	280.000	280.000	0	14.000	14.000	0	266.000	266.000

5.244
 TTY
 HÂN
 T NƯỚC
 HỒ
 P. CÁN

[illegible]

14,509,000	13,491,000	28,000,000	20,310,640,000	18,887,400,000	39,198,040,000	15,932,000	11,165,000	27,097,000	20,294,708,000	18,876,235,000	39,170,943,000
------------	------------	------------	----------------	----------------	----------------	------------	------------	------------	----------------	----------------	----------------

ngày 21 tháng 07 năm 2025

Người lập

Trưởng phòng ĐKCK

KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Page 1 / 1

Digitally signed by
Nguyễn Dương
Chinh
Date: 2025.07.21
13:56:45 +07:00

Digitally signed by
Nguyễn Thị Nam
Phương
Date: 2025.07.21
15:07:57 +07:00

